

Unit 1. What's your address?

A. Grammar (Ngữ pháp)

1. Địa chỉ là gì?

• what • Possessive adjectives: ○ my ○ your ○ his ○ her • address	• gì, cái gì • TTSH (Tính từ sở hữu): ○ của tôi ○ của bạn ○ của cậu ấy ○ của cô ấy • địa chỉ
• What's + (TTSH) + address? → It's + (địa chỉ).	• Địa chỉ của...là gì? → Đó là...
What's = What is It's = It is	
<i>*Example:</i> • What's your address? → It's 81 Oxford Street. • What's his address? → It's 81 Oxford Street. • What's her address? → It's 81 Oxford Street.	<i>*Ví dụ:</i> • Địa chỉ của bạn là gì? → Đó là số 81, Đường Oxford. • Địa chỉ của cậu ấy là gì? → Đó là số 81, Đường Oxford. • Địa chỉ của cô ấy là gì? → Đó là số 81, Đường Oxford.

2. Sống ở đâu?

• where • Pronouns: ○ I ○ we ○ you ○ they ○ he ○ she ○ it • live/lives • in/on/at + (địa chỉ)	• đâu, ở đâu • Đại từ: ○ tôi ○ chúng tôi, chúng ta ○ bạn, các bạn ○ họ, chúng ○ cậu ấy ○ cô ấy ○ nó • sống, ở • ở...
• Where do/does + S + live? → S + live/lives + in/on/at + (địa chỉ).	• ...sống ở đâu? → ...sống ở...
<i>*Example:</i> • Where do you live? → I live at 81, Oxford Street. • Where does he live? → He lives at 81, Oxford Street. • Where does she live? → She lives at 81, Oxford Street.	<i>*Ví dụ:</i> • Bạn sống ở đâu? → Tôi sống ở 81, Đường Oxford. • Cô ấy sống ở đâu? → Cậu ấy sống ở 81, Đường Oxford. • Bạn sống ở đâu? → Tôi sống ở 81, Đường Oxford.

3. Đến từ đâu?

• where • am/are/is S: I → am S: we, you, they → are S: he, she, it → is • Pronouns: ○ I ○ we ○ you ○ they ○ he ○ she ○ it • from	• đâu, ở đâu • (động từ nối) S: I → am S: we, you, they → are S: he, she, it → is • Đại từ: ○ tôi ○ chúng tôi, chúng ta ○ bạn, các bạn ○ họ, chúng ○ cậu ấy ○ cô ấy ○ nó • từ, đến từ
• Where + am/are/you + S + from? → S + am/are/is + from + (địa điểm).	• ...đến từ đâu? → ...đến từ...
<i>*Example:</i> • Where are you from? → I'm from London. • Where is he from? → He's from London. • Where is she from? → She's from London.	<i>*Example:</i> • Bạn đến từ đâu? → Tôi đến từ London. • Cậu ấy đến từ đâu? → Cậu ấy đến từ London. • Cô ấy đến từ đâu? → Cô ấy đến từ London.
I'm = I am he's = he is she's = she is	

4. Như thế nào?

• what • am/are/is S: I → am S: we, you, they → are S: he, she, it → is • like • am/are/is + like	• gì, cái gì • (động từ nối) S: I → am S: we, you, they → are S: he, she, it → is • (tính từ) như, giống như • (động từ) thích • như...
• What + am/are/is + S + like? → S + am/are/is + adj.	• ...như thế nào? → ...
<i>*Example:</i> • What's your hometown like? → It's small and peaceful. • What's his hometown like? → It's small and peaceful. • What's her hometown like? → It's small and peaceful.	<i>*Ví dụ:</i> • Quê hương của bạn như thế nào? → Quê tôi nhỏ và yên bình. • Quê hương của bạn như thế nào? → Quê tôi nhỏ và yên bình. • Quê hương của bạn như thế nào? → Quê tôi nhỏ và yên bình.
It's = It is	

B. Vocabulary (Từ vựng)

I. Places - Địa điểm

*Cách sử dụng in/on/at với địa điểm

in - in + (địa điểm lớn, chung chung như: làng, xã, quận huyện, tỉnh, thành phố...) - in: trong, bên trong	
- in a village - in the countryside - in the city - in Flat 18	- trong một ngôi làng - trong vùng nông thôn - trong thành phố - trong căn hộ số 18
on - on + (địa điểm cụ thể hơn so với 'in' như: đường phố, tầng nhà...) - on: trên, ở trên	
- on Oxford Street - on the second floor of Ha Noi Tower. - on the table	- trên đường Oxford - trên tầng 2 của Tòa nhà Hà Nội - trên bàn
at - at + (địa điểm cụ thể: số nhà, trường học...) - at: ở, ở tại	
- at 81, Oxford Street - at Oxford Primary School	- ở số 81, Đường Oxford - ở Trường Tiểu học Oxford



1	address	địa chỉ
2	• apartment (UK) • flat (US)	căn hộ
3	floor	tầng, sàn nhà
4	• building • tower • skyscraper	• tòa nhà • tòa nhà, tòa tháp • tòa nhà chọc trời
5	alley	hẻm, ngách
6	lane	ngõ, hẻm
7	street	đường (ở thành phố)
8	road	đường (ở nông thôn)
9	province	tỉnh
10	city	thành phố, vùng thành thị
11	district	quận, huyện
12	commune	xã
13	village	làng, xã
14	town	thị trấn
15	countryside	vùng nông thôn
16	mountains	vùng núi
17	island	đảo, hòn đảo

II. Adjectives - Tính từ

1	small	nhỏ
2	big	to, lớn
3	pretty beautiful nice	đẹp
4	ugly	xấu
5	near (something)	gần (đâu đó)
6	• far (from something) • remote (from something)	xa (đâu đó)
7	quiet	yên tĩnh
8	busy	náo nhiệt
9	peaceful	yên bình
10	disordered	rối loạn, lộn xộn
11	sparse	thưa thớt, rải rác
12	crowded	đông đúc



C. Phonics: Stress (Ngữ âm: Trọng âm)

*Với danh từ hoặc tính từ 2 âm tiết thì trọng âm của từ *thường* rơi vào âm tiết thứ nhất.

Word (Từ)	Phonetic transcription (Phiên âm)
city Linda lives in a city.	/ ' sɪti /
village My best friend lives in a village.	/ ' vɪlɪdʒ /
mountain I live in the mountains.	/ ' maʊntən /
tower He lives in a tall and quiet tower.	/ ' taʊə(r) /
island Phu Quoc Island is big and beautiful.	/ ' aɪlənd /
pretty She lives in a small and pretty town.	/ ' prɪti /
ugly The building is ugly.	/ ' ʌgli /
busy They live in a big and busy city.	/ ' bɪzi /
peaceful The countryside is very peaceful.	/ ' pi: sfl /
crowded The city is very crowded.	/ ' kraʊdɪd /

 The end